

DẠY HỌC KẾT HỢP - MỘT HÌNH THỨC PHÙ HỢP VỚI DẠY HỌC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM THỜI ĐẠI KỸ NGUYÊN SỐ

Vũ Thái Giang¹ và Nguyễn Hoài Nam²

¹*Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

²*Khoa Sư phạm Kỹ thuật, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*

Tóm tắt. Dạy học kết hợp (BL) là một hình thức dạy học đang được nghiên cứu và triển khai rộng rãi trên thế giới. Những nghiên cứu cho thấy BL khá phù hợp với dạy học ở bậc đại học trong thời đại kỹ nguyên số. Bằng việc phân tích bối cảnh và nghiên cứu hệ thống, bài viết chỉ ra sự phù hợp và cần thiết của BL đối với dạy học đại học ở Việt Nam. Bài viết cũng phân tích và chỉ rõ những khó khăn và hướng khắc phục để triển khai BL hiệu quả trong bối cảnh dạy học đại học Việt Nam nói chung, ở Trường Đại học Sư phạm Hà Nội nói riêng, trong đó có minh họa bằng nội dung cụ thể của học phần “*Rèn luyện kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin*” cho sinh viên sư phạm.

Từ khóa: Dạy học kết hợp, dạy học bậc đại học, hệ thống quản lý học tập.

1. Mở đầu

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT) từ đầu thập niên 90 của thế kỷ trước, E-learning và B-learning (Blended learning) được quan tâm rộng rãi từ nghiên cứu tới ứng dụng trong dạy học. Rất nhiều các nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tính hiệu quả và các khía cạnh của dạy học trong hình thức này. Theo thống kê của Phòng kế hoạch, đánh giá phát triển chính sách (Bộ Giáo dục, Mỹ), trong giai đoạn từ 1996 - 2008 có 1132 tóm tắt bài nghiên cứu về kết quả học tập của học sinh, sinh viên trong hình thức học tập trực tuyến và kết hợp [1]. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra xu thế sử dụng hình thức dạy học kết hợp trong đào tạo ở bậc đại học; chẳng hạn cho tới năm 2004, đã có 45,9% cơ sở giáo dục đại học tại Mỹ có sử dụng hình thức đào tạo này [2], và xu thế này vẫn tiếp tục gia tăng ở Mỹ [3]. Không chỉ ở Mỹ, mà ở các quốc gia khác, hình thức đào tạo B-learning cũng được sử dụng rộng rãi ở bậc đại học [4-6]. Sở dĩ hình thức này được quan tâm bởi nhiều nghiên cứu cho thấy những kết quả khả quan đối với nhận thức và kết quả của người học [4, 7, 8].

Ngày nhận bài: 9/1/2019. Ngày sửa bài: 19/1/2019. Ngày nhận đăng: 25/1/2019.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Hoài Nam. Địa chỉ e-mail: namnh@hnue.edu.vn

Những lợi ích mà B-learning (BL) mang lại được nhìn nhận dựa trên các khía cạnh: phương pháp dạy học, sự truy cập và linh hoạt, chi phí và hiệu quả khi tái sử dụng nguồn tài nguyên [9]. Khảo sát của Đại học Trung tâm Florida (Mỹ) về thái độ của gần 1 triệu sinh viên (SV) trong giai đoạn 2008 - 2011 cho thấy: tỉ lệ SV đánh giá hài lòng ở mức độ cao (“tuyệt vời”/excellent) về BL so với hình thức dạy học truyền thống hoặc thuần trực tuyến là cao hơn (52% so với 48%). Tuy độ chênh lệch không thật sự rõ rệt, nhưng tính trên tổng số SV được khảo sát cũng là một con số đáng kể [10].

Nhiều nghiên cứu khác được thực hiện bằng phương pháp siêu phân tích/phân tích tổng hợp dữ liệu (phân tích dữ liệu thứ cấp) nghiên cứu từ các công trình đã được công bố (meta-analysis) để tìm hiểu tác động của BL nói chung, của các điều kiện thực hiện BL nói riêng (ví dụ như loại môn học, dạng thức kiểm tra đánh giá...) tới chất lượng học tập của SV ở bậc đại học. Điển hình một nghiên cứu như vậy được thực hiện bởi nhóm tác giả Hien.M.Vo và cộng sự [8]. Trên cơ sở chọn lọc 14.891 bài báo được thực hiện trong giai đoạn từ 2001-2015, từ cơ sở dữ liệu khoa học (Science Direct, ERIC, Google Scholars, Web of Science, ProQuest, PubMed), các tác giả chọn được 122 công trình, trong đó chỉ 40 công trình có đầy đủ tiêu chí về thông tin để phân tích, đánh giá theo tiêu chí ràng buộc mà nghiên cứu đã đặt ra. Phân tích cho thấy BL có tác động tích cực tới kết quả của người học so với hình thức dạy học mặt giáp mặt (F2F) trong các lớp truyền thống. Nghiên cứu cũng cho thấy tác động tốt hơn của BL đối với việc dạy học các môn thuộc về lĩnh vực STEM so với các lĩnh vực phi STEM. Nhận định được đưa ra để kiến giải là do sự khác nhau về phong cách học tập và tính chất trong 2 lĩnh vực. Các môn học thuộc lĩnh vực STEM có xu hướng tập trung kiểm chứng các quy luật, giả thuyết khoa học và ứng dụng; trong khi ở các môn học không thuộc lĩnh vực STEM đòi hỏi đa dạng hơn các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp và kiến thức xã hội cũng như hiểu biết về con người; điều đó dẫn đến cách tiếp cận khác nhau trong dạy học [11]. Theo nghiên cứu của Arbaugh và cộng sự, người học trong lĩnh vực STEM có tư duy theo kiểu tuần tự logic nên phù hợp với kiểu thiết kế hệ thống quản lý học tập có nội dung được cấu trúc kiểu tuần tự [12]; đồng thời các công nghệ cập nhật hỗ trợ rất tốt như công nghệ ảo hóa..., dẫn tới BL có tác động tích cực hơn. Cũng theo nghiên cứu này, để hình thức BL hiệu quả hơn đối với lĩnh vực phi STEM, ngoài vai trò của công nghệ, sự hướng dẫn, giúp đỡ của người dạy đối với người học trong pha trực tuyến là quan trọng, đặc biệt khi thảo luận và báo cáo kết quả.

Những kết quả trên đây cho thấy sự cần thiết của mô hình BL phù hợp với bối cảnh đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu dưới đây trả lời cho các câu hỏi sau: (1) Vì sao BL phù hợp với dạy học đại học ở thời đại số; (2) Sự phù hợp của BL đối với bối cảnh đại học Việt Nam nói chung, ĐHSP Hà Nội nói riêng như thế nào; (3) Cần thiết kế mô hình BL như thế nào để phát huy được hiệu quả việc dạy học ở đại học Việt Nam nói chung, ĐHSP Hà Nội nói riêng?

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. B-learning và đặc điểm dạy học đại học

BL được xem là một dạng thức học tập kết hợp giữa học tập mặt đối mặt (F2F) và học tập trực tuyến (OL) [13, 14]. Trong đó, dạng đơn giản nhất là kết hợp giao tiếp đối thoại trực tiếp trên lớp và tương tác gián tiếp qua môi trường mạng nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Mặc dù định nghĩa có vẻ đơn giản, song thực tế triển khai BL phức tạp hơn nhiều. Vì vậy, điều cần thiết là phải thiết kế lại cấu trúc, cũng như cách tổ chức dạy học, sao cho đáp ứng được các nguyên tắc chủ yếu sau [13]:

- Tích hợp chặt chẽ giữa F2F và OL.
- Thiết kế lại khóa học (nội dung, tổ chức, phương pháp...) sao cho tối ưu sự tham gia của người học.
- Cấu trúc lại và thay thế cách liên lạc/giao tiếp truyền thống.

Tích hợp chặt chẽ giữa F2F và OL không phải là sự cộng cơ học giữa 2 hình thức này, mà phải phối kết hợp với nhau theo trình tự, vừa đảm bảo được tính linh hoạt, phát huy được điểm mạnh của từng hình thức học tập, đồng thời giảm bớt sự hạn chế của chúng. Sự tích hợp này để bổ sung cho nhau. Chẳng hạn F2F rất hữu dụng cho việc giao tiếp, giải thích hay làm mẫu cần có sự tương tác giữa người và người; trong khi OL rất thuận lợi cho việc tự học, chủ động về thời gian và cần sự tự giác của người học, đồng thời đáp ứng được đào tạo với số lượng học viên lớn trong cùng thời điểm, nên tiết kiệm không gian lớp học truyền thống cũng như chi phí liên quan.

Giáo dục đại học với chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Mặt khác, giáo dục đại học cũng hướng tới sự khai phóng, tạo điều kiện cho người học được chủ động, sáng tạo trong tư duy, học tập và làm việc với động lực và sự tự giác cao. Hình thức học tập trực tuyến rất phù hợp với những người có khả năng tự lực, tự giác và độc lập cao vì họ được giao quyền chủ động trong việc kiểm soát tiến trình học tập và có khả năng tự tìm kiếm giải pháp để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình học tập. Với hình thức OL, để phát huy tối đa hiệu quả, khóa học trực tuyến phải được thiết kế phù hợp với khả năng người học, có sẵn các dạng tài nguyên phong phú, đồng thời có những biện pháp kịp thời hỗ trợ người học (ví dụ: diễn đàn học tập, ghi nhận những khó khăn gặp phải của người học, giải đáp thắc mắc trực tuyến...). Vì thế, để tổ chức thành công hình thức dạy học này, đòi hỏi cần sự đầu tư về nền tảng thiết bị, công nghệ và thiết kế nội dung học tập cũng như phương pháp dạy học phù hợp.

Tuy vậy, thực tế cho thấy người học khác nhau về nhiều mặt: phong cách, năng lực, sở thích, kinh nghiệm, trải nghiệm học tập...[5]. Đối với hình thức học tập OL, người học còn gặp phải các vấn đề: (i) thiếu sự tương tác giữa người dạy-người học và người học với nhau; (ii) sự thiếu động lực, hứng thú khi đọc tài liệu trực tuyến và (iii) trở lực trong việc tự chủ động học tập [4]. Chính vì vậy, BL sẽ giúp khắc phục những vấn đề tồn tại của F2F và cả OL, khi kết hợp được sự tương tác trực tiếp của người dạy trên lớp để giải đáp, khuyến khích, nhắc nhở và động viên và sự hỗ trợ cao của công nghệ với hình thức OL. Bên cạnh đó, bằng sự

thay đổi phương pháp dạy học, chẳng hạn sự thay đổi tiến trình dạy học với hình thức dạy học đảo trình hay lớp học đảo, sẽ khuyến khích sự chủ động của người học tìm hiểu trước kiến thức và nhận được giải đáp, hỗ trợ phù hợp của người dạy [5, 6, 8].

Những nghiên cứu đều khẳng định sự tích cực và phù hợp của hình thức dạy học BL đối với việc dạy học ở bậc đại học; tăng cường hiệu quả học tập, khuyến khích tạo ra một môi trường linh hoạt, năng động, sáng tạo và thúc đẩy sự tự học, tự nghiên cứu đối với người học [2, 4, 5, 7, 12, 13]. Người học có sự hài lòng, và do đó có thái độ tích cực đối với BL. Sự tham gia tích cực của họ vào quá trình học tập, vì thế sẽ có kết quả khả quan đối với các bài kiểm tra theo tiến trình, cũng như cuối khóa [4, 6, 8]. Vì vậy, nghiên cứu về BL và áp dụng hình thức dạy học này ngày càng được mở rộng trên phạm vi toàn thế giới, trong đó có Việt Nam.

2.2. B-learning và dạy học đại học ở Việt Nam

Trong bối cảnh tiến tới hòa nhập với sự phát triển của nền giáo dục đại học trên thế giới, giáo dục đại học ở Việt Nam cũng có những bước chuyển mình. Đã xuất hiện những công trình trong nước và của tác giả người Việt Nam nghiên cứu về mô hình, hình thức dạy học BL và các dạng thức của nó trong dạy học ở bậc đại học [15-20]. Dạng thức OL trong hình thức dạy học BL được dựa trên nền tảng công nghệ web 2.0, và có nhiều dạng khác nhau: từ wiki, blog, website, mạng xã hội... cho đến hệ quản lý hệ thống học tập thực thụ (LMS).

Từ việc nghiên cứu mô hình BL trên thế giới, các tác giả phân tích và đề xuất mô hình, quy trình tổ chức dạy học BL trong bối cảnh Việt Nam [15, 16, 18, 19, 21]. Những thách thức, bất cập cũng được phân tích; đồng thời cũng được vận dụng để triển khai dạy học các môn học thuộc lĩnh vực STEM [18, 19], cũng như trong lĩnh vực phi STEM như ngôn ngữ [20]. Kết quả thực nghiệm và khảo sát ý kiến đánh giá của sinh viên cho thấy đa phần người học đánh giá tốt nội dung học liệu được thiết kế, có tính tương tác cao, một số kỹ năng về sử dụng công nghệ thông tin của sinh viên được cải thiện [19, 22]; kỹ năng và năng lực chuyên môn được phát triển [18], cũng như khả năng tự tin và giao tiếp xã hội được tăng cường [20].

Bên cạnh đó, một số hạn chế cũng đã được các nghiên cứu chỉ ra do điều kiện về cơ sở vật chất như hạ tầng mạng kết nối, sự phục vụ của máy chủ cài đặt hệ thống quản lý học tập, băng thông giới hạn hay khó truy cập mạng, rớt mạng, cũng như khó khăn của SV khi sở hữu thiết bị truy xuất mạng... có tác động tiêu cực đối với sử dụng BL. Ngoài ra, việc SV chưa chủ động quản lý tốt thời gian tự học, hoặc sao nhãng dành nhiều thời gian cho việc làm thêm hoặc các hoạt động giải trí khác cũng làm ảnh hưởng tới hiệu quả học tập. Những lí giải khác là do sức ỳ của người học khi đã quá quen thuộc với cách học truyền thống với ba đặc trưng cơ bản là thiếu chủ động, thiếu tự giác và thiếu kỹ năng quản lý thời gian có hiệu quả [19, 22]. Đây cũng là hạn chế của người Việt được đào tạo ở môi trường trong nước, quen với cách học thụ động ở phổ thông bấy lâu nên khi chuyển vào trường đại học thì chậm thích nghi. Hạn chế này, một phần cũng đến từ cách dạy ở đại học Việt Nam còn chậm đổi mới, chưa theo kịp được trào lưu và xu thế khai thác công nghệ cao trên thế giới.

Những hạn chế đối với các nghiên cứu trong nước được các tác giả nhìn nhận là giới hạn của mẫu khảo sát và thực nghiệm; cách đánh giá nghiên cứu chủ yếu dựa trên các khảo sát

đôi tượng thực nghiệm mà thiếu phân tích tổng hợp hay phân tích dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu khác (meta-analysis). Bằng việc nghiên cứu dữ liệu thứ cấp một cách bài bản và được chuẩn hóa, kết quả nghiên cứu có thể hạn chế được sự sai lệch do nhiều nguyên nhân, trong đó có định kiến khi thiết kế phiếu hỏi nghiên cứu. Hạn chế này, một phần do các nhà nghiên cứu trong nước chưa được trang bị đủ công cụ nghiên cứu cần thiết, mặt khác do dữ liệu nghiên cứu từ các tạp chí trong nước chưa được liên thông và chuẩn hóa, chưa thật sự dễ dàng truy cập bằng các công cụ tìm kiếm như Google Scholar, dẫn đến việc thiếu thông tin cần thiết để nghiên cứu.

Trường ĐHSP Hà Nội là một trong các đơn vị thụ hưởng Dự án giáo dục đại học, được đầu tư khá bài bản về hạ tầng công nghệ thông tin và các phần mềm dịch vụ. Từ những năm nửa cuối của thập kỷ trước (2000), nhà trường đã khai thác hệ thống quản lí học tập (LMS) IBM Lotus đến hệ thống quản lí học tập dựa trên mã nguồn mở Moodle, Ilias. Kể từ đó, đã có một số giảng viên khai thác hệ thống LMS để ứng dụng việc giảng dạy theo hình thức BL và thu được kết quả khá khả quan [22]. Tuy nhiên, với lí do đã được phân tích ở trên, sự hạn chế của băng thông, máy chủ và dung lượng lưu trữ đã ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu suất khai thác LMS để triển khai BL hiệu quả. Tuy vậy, sự xuất hiện của công nghệ điện toán đám mây có thể là lời giải hữu hiệu với vấn đề này. Bởi lẽ hiện giờ có rất nhiều LMS miễn phí, sẵn sàng cho GV sử dụng như Edmodo, Sakai, Moodlecloud... GV không mất nhiều thời gian cài đặt mà vẫn có thể sử dụng nhanh chóng với nhiều tiện ích hỗ trợ. Những tiện ích chạy trên nền công nghệ của điện toán đám mây rất hữu hiệu và tiết kiệm công sức đối với người sử dụng, sẽ làm cho việc khai thác các LMS hiệu quả hơn trong hình thức dạy học BL. Vấn đề đặt ra là: làm sao thiết kế được mô hình và quy trình thực hiện BL hiệu quả trong bối cảnh của Việt Nam nói chung, của cơ sở đào tạo đại học nói riêng.

2.3. Định hướng thiết kế B-learning phù hợp với bối cảnh dạy học đại học ở Việt Nam

Trên cơ sở phân tích dữ liệu thứ cấp từ các bài báo trong vòng khoảng 10 năm, kể từ khi B-learning xuất hiện như một xu thế trong giảng dạy đại học, từ các cơ sở dữ liệu khoa học như ACM digital library, ProQuest, Computer database, ScienceDirect, IEEE Xplore và Google Scholar, nhóm tác giả Ali Alammery và cộng sự [23] cho thấy có 03 xu thế thiết kế BL:

- Kết hợp ở mức độ thấp: bổ sung một số các hoạt động theo dạng thức kết hợp đối với khóa học có sẵn ở dạng truyền thống (mặt giáp mặt – F2F)

- Kết hợp ở mức độ vừa: thay thế một số các hoạt động trong khóa học có sẵn ở dạng truyền thống (mặt giáp mặt - F2F) bằng dạng thức kết hợp

- Kết hợp ở mức độ cao: thiết kế lại toàn bộ khóa học theo dạng thức kết hợp

Hai dạng kết hợp đầu tiên có thể xem như dựa trên nền tảng của hình thức dạy học truyền thống (F2F) có bổ sung hoặc thay thế một số hoạt động học tập ở dạng trực tuyến (OL).

Kết hợp ở mức độ thấp thuận lợi với người dạy chưa tự tin hoặc mới làm quen với việc sử dụng các công cụ công nghệ dạy học và hỗ trợ dạy học trực tuyến, cũng như mới làm quen với việc thiết kế các bài học, khóa học ở dạng kết hợp. Dựa trên nền tảng của các bài học có sẵn, không cần thiết phải thay đổi phương pháp giảng dạy, người dạy có thể bổ sung một số

các hoạt động dạy học ở dạng trực tuyến, ví dụ yêu cầu người học (sinh viên) ngoài các hoạt động thường kỳ phải nộp bài, thảo luận qua mạng... Người dạy có thể sử dụng một số công cụ ở dạng webquest, wiki, hay mạng xã hội như Facebook để thực hiện được các hoạt động. Tương tự, đối với người học cũng không yêu cầu cao về mức độ sử dụng công nghệ. Người học được đánh giá bởi cả hoạt động trên lớp (F2F) cũng như hoạt động ngoài không gian lớp học truyền thống (OL).

Tuy nhiên, dạng thức này có thể gây nên sự quá tải với cả người học và người dạy. Người học có thể nhìn nhận cùng tham gia cả 2 khóa học: truyền thống và trực tuyến, bởi lẽ một số hoạt động học tập trong dạng thức truyền thống vẫn được giữ nguyên, và chỉ bổ sung một số các hoạt động ở dạng trực tuyến. Người dạy cũng có thể cảm thấy quá tải bởi khối lượng công việc bổ sung khi thực hiện đánh giá các hoạt động bổ sung của người học. Đồng thời, người dạy và người học không nhận được hỗ trợ kỹ thuật cần thiết từ đội ngũ kỹ thuật viên chuyên nghiệp trong duy trì hoặc hỗ trợ các công cụ dạy học trực tuyến.

Để giảm tải và giảm bớt các khó khăn khi mới làm quen và sử dụng các công nghệ hỗ trợ dạy học kết hợp, người dạy có thể bước đầu bổ sung một số hoạt động học tập đơn giản. Những hoạt động này nên hướng tới việc phục vụ các ý đồ và phương pháp dạy học cụ thể, thay vì việc sử dụng các công cụ và công nghệ đơn thuần. Ví dụ, để thực hiện dạy học giải quyết vấn đề, người dạy cung cấp đường dẫn tài nguyên trên mạng, yêu cầu người học khai thác và thảo luận... Người dạy cũng có thể tham gia một số diễn đàn dành cho giảng viên hoặc thành lập hoặc tham gia các nhóm giảng viên tìm hiểu công nghệ để vận dụng dạy học phù hợp; có thể thông qua sinh hoạt chuyên môn tại các tổ bộ môn hoặc tham khảo tư vấn của giảng viên có kinh nghiệm hơn để học hỏi kinh nghiệm xây dựng và tổ chức dạy học theo BL. Bằng cách này, sự tự tin, kinh nghiệm của người dạy sẽ được tăng dần để có thể chuyển sang dạy học kết hợp ở mức độ cao hơn (mức độ vừa).

Đối với dạng thức kết hợp ở mức độ vừa, một số các hoạt động học tập trong bài học/khóa học truyền thống được thiết kế lại và thay thế bởi các hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến. Công việc này đòi hỏi người dạy phải có sự hiểu biết nhất định, và có sự tự tin khi sử dụng công nghệ để thiết kế hoạt động học tập và môi trường dạy học trực tuyến. Trước khi thiết kế, người dạy phải suy nghĩ kỹ để quyết định có thể thay thế những hoạt động, nội dung nào ở dạng thức trực tuyến, thay vì trực tiếp, để hiệu quả dạy học được tốt hơn. Số lượng các hoạt động thay thế, nội dung thay thế không cố định mà phụ thuộc vào các điều kiện dạy học cụ thể như: đặc điểm người học, kinh nghiệm dạy học, phong cách dạy học, mục tiêu dạy học và các nguồn học liệu trực tuyến. Các hoạt động dạy học này được thiết kế theo kịch bản dạy học, gắn với sự thay đổi của phương pháp dạy học phù hợp với bối cảnh. Ví dụ như việc áp dụng hình thức “dạy học đảo ngược”, giảng viên thay thế việc giảng giải nội dung kiến thức theo kiểu truyền thống (F2F) ở trên lớp, bằng cách giao nhiệm vụ cho người học tìm hiểu nội dung bài giảng trước ở nhà (phần nội dung phù hợp với nhận thức của người học, không quá phức tạp). Nội dung bài giảng này được đưa trước trên môi trường trực tuyến thông qua địa chỉ cụ thể. Học liệu cần tìm hiểu có thể ở các dạng: slide bài giảng, đoạn phim ngắn... Sau khi nghiên cứu phần nội dung bài học được quy định, người học phải thực

hiện nhiệm vụ như trả lời một số câu hỏi, viết tóm tắt hay thu hoạch... để đảm bảo rằng người học có thực hiện nhiệm vụ được giao.

Cũng bởi việc sử dụng nhiều hơn các hoạt động dạy học ở dạng thức trực tuyến thay cho trực tiếp, đòi hỏi người học cần phải được huấn luyện để có hiểu biết nhất định khi sử dụng công cụ phục vụ cho việc học tập trực tuyến.

Việc phản hồi, đánh giá của người học có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh thiết kế nội dung bài học và khóa học được phù hợp hơn. Tư vấn, giúp đỡ của đội ngũ kĩ thuật cũng rất quan trọng để người dạy có định hướng lựa chọn công nghệ và công cụ phù hợp để thiết kế nội dung và tổ chức dạy học.

Tương tự như dạng thức kết hợp ở mức độ thấp, dạng thức kết hợp ở mức độ vừa cũng đặt ra một áp lực nhất định đối với người dạy và người học. Đối với người dạy, cần lựa chọn và phân bổ hoạt động phù hợp với hoạt động dạng F2F cũng như OL. Người dạy cũng cần có những đánh giá, phản hồi kịp thời với các hoạt động tương ứng của người học, đồng thời với việc trợ giúp kĩ thuật đối với người học khi cần thiết, ngoài việc trợ giúp, hướng dẫn về mặt chuyên môn. Do đó, người dạy phải có sự tự tin và thông thạo với các công cụ, công nghệ dạy học nhất định; người dạy cũng cần đầu tư thời gian nhiều hơn ban đầu khi thiết kế các hoạt động phù hợp để tổ chức dạy học OL thay vì F2F. Tuy nhiên, thời gian và khối lượng công việc trên lớp sẽ giảm bớt khi đã chuyển đổi thành công một số hoạt động ở dạng trực tiếp, giúp mặt trên lớp thành hoạt động tự học, trực tuyến của người học, qua đó nâng cao khả năng tự học của người học.

Dạng thức kết hợp ở mức độ cao đặt ra yêu cầu cao nhất đối với người dạy khi thiết kế khóa học. Người dạy thiết kế khóa học hoàn toàn mới, thay vì điều chỉnh khóa học dựa trên nội dung và tiến trình dạy học truyền thống. Để thiết kế khóa học và dạy học ở dạng thức này, người học phải có hiểu biết cao về các công cụ, công nghệ để thiết kế bài dạy, khóa học và kiểm tra đánh giá ở dạng thức kết hợp và trực tuyến. Người dạy cần có những kiến thức về lí thuyết và trải nghiệm về dạy học kết hợp để thiết kế bài học và khóa học. Tìm hiểu không ngừng về những công cụ, công nghệ và phương pháp dạy học, kĩ thuật dạy học mới sẽ giúp người dạy có nền tảng để thiết kế khóa học sinh động, hấp dẫn và hiệu quả. Việc thiết kế và xây dựng khóa học kiểu này có thể mất thời gian gấp từ 2 tới 3 lần so với thiết kế một khóa học theo dạng thức truyền thống [24]. Đây là một trở ngại khá lớn, đòi hỏi phải đầu tư thời gian và công sức. Theo nghiên cứu của Tomlinson và cộng sự, cùng một số nghiên cứu khác được tổng hợp và phân tích trong [5], thiết kế khóa học để đáp ứng nhu cầu và kiểu người học, có thể được đáp ứng ở 02 mức độ: mức độ chung và mức độ chuyên biệt. Đối với mức độ chung, người học được phân nhóm thành một số kiểu theo phong cách học tập định trước tùy thuộc vào kinh nghiệm và hiểu biết của người dạy. Kế hoạch và nội dung dạy học được thiết kế phù hợp với từng loại nhóm. Ví dụ như thiết kế môi trường học tập hướng phong cách học tập (Learning Orientation Model - LOM) được phát triển bởi Martinez [25], dựa trên 04 loại phong cách học tập: khám phá, thực hiện, tái hiện, đối kháng; Đối với mức độ chuyên biệt, kế hoạch và nội dung dạy học được thiết kế đáp ứng với riêng từng người học.

Nhìn chung, để đáp ứng với từng đối tượng người học, công sức để thiết kế và tổ chức thực hiện dạy học là lớn, cần sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI).

Tương tự như 02 dạng thức kết hợp ở mức độ thấp và mức độ vừa, dạng thức kết hợp ở mức độ cao cần chú trọng tới 04 yếu tố trong việc thiết kế: nội dung dạy học, quá trình dạy học, sản phẩm học tập, sự tác động đến người học. Nội dung dạy học bao gồm các nguồn tư liệu, tài nguyên yêu cầu người học khai thác nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và đạt được mục tiêu dạy học; quá trình dạy học bao gồm sự tương tác của người học với người dạy và bạn học trong quá trình học tập, thực thi nhiệm vụ; sản phẩm học tập là kết quả của người học khi thực hiện mỗi nhiệm vụ, hoạt động học tập được yêu cầu; sự tác động tới người học là kết quả của quá trình dạy học theo dạng thức BL có tác động như thế nào tới người học.

Việc chỉ ra 03 xu thế thiết kế BL giúp cho việc triển khai có tính khả thi hơn, phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, con người, nội dung môn học và bối cảnh của từng cơ sở giáo dục đại học. Những nghiên cứu được tổng hợp và phân tích ở mục 2.1 và 2.2 đã thể hiện sự tiếp cận về thiết kế BL ở các mức độ khác nhau. Theo chúng tôi, để triển khai BL ở cấp độ chính thống, cơ sở đào tạo cần có các bước đi phù hợp như sau:

- Có chính sách khuyến khích đối với triển khai BL;
- Có nghiên cứu, đánh giá chung về sự hiểu biết, kinh nghiệm của đội ngũ về triển khai BL đang ở cấp độ nào để có hướng triển khai phù hợp;
- Tổ chức tập huấn, nâng cao hiểu biết, năng lực của đội ngũ về nền tảng công nghệ, các phương pháp dạy học phù hợp với BL;
- Xây dựng và duy trì các nhóm nghiên cứu để thiết kế nội dung, bài giảng và khóa học; tổ chức dạy học thử nghiệm theo định hướng BL; tổ chức các xemina thảo luận chuyên môn theo hướng này;
- Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn có sử dụng công nghệ E-learning, B-learning để đúc rút được kinh nghiệm;
- Đầu tư cơ sở vật chất, kết nối hạ tầng công nghệ thông để việc kết nối và triển khai được thuận tiện.

2.4. Thảo luận

Như một số các trường đại học trọng điểm khác, Trường ĐHSP Hà Nội được thụ hưởng từ Dự án Giáo dục đại học trước đây, và đang thuộc khối các trường đại học để triển khai chương trình nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên (E-TEP). Trước đây, nhà trường đã xây dựng hệ thống LMS để đưa lên các học liệu điện tử, trong đó một số giảng viên đã tổ chức dạy học ở dạng thức E-learning. Nhà trường đã có những văn bản khuyến khích, tổ chức những hội thảo về đổi mới giảng dạy ở bậc đại học theo xu hướng tiếp cận, sử dụng các công nghệ hiện đại. Với sự giúp đỡ của E-TEP, mùa hè năm 2018, Nhà trường đã mời chuyên gia giáo dục từ Vương quốc Bỉ tới tập huấn cho một số giảng viên cốt cán về thiết kế khóa học và triển khai dạy học theo tiếp cận B-learning, với dạng thức “lớp học đảo ngược” (Flipped classroom). Trong khóa tập huấn này, các học viên được tìm hiểu lý thuyết về lớp học đảo ngược, được làm quen và trải nghiệm các công cụ hỗ trợ cho việc tạo lập nội dung tương tác,

video tương tác... như Edpuzzle, H5P, Camtasia, Mentimeter... và sử dụng hệ quản trị học tập (LMS) hoạt động dựa trên nền tảng của điện toán đám mây là MoodleCloud. Ngoài ra, một số giảng viên với nỗ lực cá nhân, đã có những nghiên cứu và tiếp cận giảng dạy theo hình thức BL ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, việc thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm, cũng như các chính sách để khuyến khích triển khai BL như đề xuất ở mục 2.3 chưa được đồng bộ, nhất quán và thường xuyên. Vì vậy, việc triển khai BL tại Trường ĐHSP Hà Nội vẫn ở mức độ hạn chế.

Để triển khai BL mang tính khả thi, đối với cơ sở giáo dục, trong bối cảnh nhận thức, trải nghiệm về BL của giảng viên chưa đồng đều, theo chúng tôi, cần tiến hành đồng bộ việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực, nhận thức của đội ngũ; khuyến khích giảng viên ở cấp độ tổ bộ môn cùng thử nghiệm, thiết kế và xây dựng những nội dung dạy học lần lượt ở cấp độ 1 (kết hợp ở mức độ thấp) và cấp độ 2 (kết hợp ở mức độ vừa). Việc tạo điều kiện để giảng viên từng bước có những trải nghiệm về sử dụng công cụ, thiết bị công nghệ phù hợp phương pháp dạy học với hình thức BL sẽ làm họ không bị “ngợp”, có thời gian để điều chỉnh và cải tiến bài giảng và khóa học. Việc cùng nhau xây dựng nội dung, tài nguyên học tập cũng sẽ làm giảm áp lực đối với giảng viên và cùng tăng sự chia sẻ, cộng tác trong công việc giảng dạy và nghiên cứu. Bên cạnh đó, cần sự tư vấn của các chuyên gia, những giảng viên có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc triển khai BL, cùng đội ngũ kĩ thuật, để hỗ trợ cho nhóm giảng viên “tập sự” thiết kế và tổ chức dạy học theo tiếp cận BL khi cần thiết.

Tương tự đối với triển khai thiết kế và tổ chức dạy học BL ở cấp độ 3 (kết hợp ở mức độ cao). Theo những nghiên cứu đã được phân tích trong [5], để thực hiện BL ở cấp độ này, giảng viên và đội ngũ cần có vài năm kinh nghiệm triển khai B-learning ở cấp độ thấp hơn. Những kinh nghiệm này, cũng với việc thu nhận phản hồi và đánh giá của người học thường xuyên sẽ giúp hạn chế những bất cập, khiếm khuyết trong việc thiết kế và tổ chức dạy học theo tiếp cận BL [5, 6, 8].

Việc sử dụng uyển chuyển, linh hoạt các dạng thức của BL [26] ở bất cứ cấp độ kết hợp nào cũng cần được xem xét để phù hợp với bối cảnh và nội dung dạy học. Chẳng hạn, học phần “Rèn luyện kĩ năng sử dụng CNTT” cho sinh viên Trường ĐHSP Hà Nội được dạy ở các phòng Lab được trang bị máy tính kết nối mạng. Sinh viên được chia theo lớp, học cố định tại từng phòng học, mỗi tuần một buổi 5 tiết, khóa học kéo dài 5 tuần. Nếu căn cứ vào phân loại của [26], khi áp dụng BL, có thể xem như đây là hình thức học theo trạm (Station Rotation), trong đó có trạm tương ứng với việc SV nghiên cứu tài liệu được cung cấp trên mạng, thông qua dịch vụ Drop Box. Đối với dạng thức BL ở cấp độ 1, GV có thể yêu cầu SV nghiên cứu tài liệu và nộp bài tập qua mạng như gửi email hoặc thảo luận qua mạng thông qua mạng xã hội như Facebook... Ở cấp độ 2, thay vì hoạt động nhóm, thảo luận, xây dựng bài học ở trên lớp (ví dụ như bài trình bày giới thiệu về nhóm bằng Powerpoint), GV có thể yêu cầu SV cùng nhau chuẩn bị xây dựng bài trình chiếu qua mạng, bằng cách sử dụng dịch vụ chia sẻ file và cộng tác tạo bài trình chiếu miễn phí của Google Drive. GV cũng có thể sử dụng các mạng xã hội như Facebook để tạo kênh hỗ trợ, thảo luận trực tiếp đối với SV qua mạng, bằng hình thức trực tuyến. Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng một số các dịch vụ miễn

phí khác để tạo môi trường dạy học như Paddlet hoặc Google Classroom, Edmodo hay MoodleCloud...

Căn cứ vào nội dung học tập, GV có thể lựa chọn, biên tập hoặc tự xây dựng một số đoạn clip ngắn, minh họa cho bài giảng sử dụng kỹ năng CNTT, và yêu cầu SV nghiên cứu trước tại nhà. SV phải trả lời một số câu hỏi hoặc làm bài tập thực hiện yêu cầu của nhiệm vụ đặt ra trước khi xem phim hoặc nghiên cứu tài liệu. Ở trên lớp (phòng máy), GV sẽ tổng kết, chữa bài tập và giải đáp các thắc mắc bổ sung, đồng thời có thể mở rộng, yêu cầu SV vận dụng ở mức cao hơn, như tạo lập sản phẩm dựa trên phân tích yêu cầu của một đề bài cụ thể. Khi đó, mặc dù về hình thức, vẫn là dạng thức dạy học kết hợp ở dạng theo trạm (Station Rotation), nhưng GV đã vận dụng linh hoạt hình thức lớp học đảo ngược (Flipped Classroom) vào nội dung dạy học thích hợp cụ thể.

Ở cấp độ 3, nhóm GV cần xem xét toàn bộ nội dung và chương trình dạy học để có kế hoạch sắp xếp, thiết kế, xây dựng tài nguyên học tập, không gian và các nhiệm vụ học tập đi kèm tương ứng với các pha/các trạm trực tiếp (F2F) và trực tuyến (OL). Những nội dung để SV tự học, tự nghiên cứu ở nhà phải có tính vừa sức, trực quan dưới các dạng tài liệu có kèm hình ảnh, âm thanh minh họa. Những gợi ý, trợ giúp, hướng dẫn cần tường minh, rõ ràng để SV có thể tự lực thực hiện được hoặc biết cách tìm kiếm gợi ý, trợ giúp từ môi trường trực tuyến. Vì vậy để hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng CNTT thì không có cách nào khác ngoài việc tăng cường sự trải nghiệm cho SV, thay vì giảng giải lí thuyết. Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, việc xây dựng không gian học tập có tính tương tác cao, như tạo điều kiện cho SV thảo luận, cùng xây dựng nội dung, kế hoạch thực hiện, đánh giá và góp ý cho nhau, cùng với sự trợ giúp của GV có vai trò quan trọng.

Dù ở cấp độ nào, việc định hướng để SV thấy được vai trò và lợi ích của việc rèn luyện kỹ năng sử dụng CNTT cho việc học tập chuyên ngành, cũng như nghề nghiệp sau này, cùng với có những nhiệm vụ phù hợp để SV trải nghiệm theo định hướng này sẽ tạo động lực học tập cao hơn cho SV. Bằng cách tạo ra môi trường học tập phù hợp, BL sẽ mang tới các kết quả tích cực đối với người học, như các công trình nghiên cứu khác đã đề cập [8, 18-20, 22].

Mặc dù số lượng tài liệu tham khảo của nghiên cứu chưa thật nhiều, song bằng việc lựa chọn một số công trình đã thực hiện phân tích dữ liệu thứ cấp từ cơ sở dữ liệu nghiên cứu tương đối lớn, cùng với việc trải nghiệm của tác giả đã từng tham gia tập huấn và triển khai BL, bài viết đã đề xuất một số biện pháp để áp dụng BL phù hợp với bối cảnh của cơ sở đào tạo ở Việt Nam. Những kết quả này sẽ được nhìn nhận và đánh giá chính xác hơn nếu có sự tổng kết, đánh giá sau từng khoảng thời gian nhất định để có sự điều chỉnh kịp thời, thích hợp với bối cảnh khoa học, công nghệ, kinh tế, xã hội có nhiều sự thay đổi tích cực.

3. Kết luận

Nghiên cứu chỉ ra sự phù hợp của hình thức đào tạo B-learning đối với việc giảng dạy ở bậc đại học nói chung, tại Việt Nam nói riêng. Để việc giảng dạy được hiệu quả, khuyến khích sự tự giác, tự chủ, tự nghiên cứu của SV, đồng thời vẫn phát triển được các kỹ năng khác của thế kỷ 21 như sáng tạo và giao tiếp, thì việc thiết kế mô hình BL cần chú ý phù

hợp với đối tượng và bối cảnh cụ thể. Bối cảnh dạy học đại học Việt Nam nói chung, ở Trường ĐHSP Hà Nội nói riêng đã được phân tích và chỉ rõ để triển khai BL, trong đó có sử dụng minh họa bằng nội dung cụ thể của học phần “*Rèn luyện kĩ năng sử dụng CNTT*” cho sinh viên sư phạm. Không chỉ phương pháp thực hiện cần có sự điều chỉnh phù hợp, cả các nguồn lực phục vụ (chính thống hoặc không chính thống) và các chính sách phải tạo điều kiện để BL được ứng dụng và có tính khả thi. Trong đó, sự chủ động và nhiệt huyết, tinh thần luôn nghiên cứu, tìm tòi và đổi mới của người GV đóng vai trò rất quan trọng. Bằng sự quyết tâm và hướng tới đối tượng người học, người GV sẽ mang lại cho người học không chỉ sự trợ giúp cần thiết, mà còn sự nhiệt huyết và đam mê, lôi cuốn người học tích cực trải nghiệm và khám phá. Đó chính là chìa khóa dẫn đến sự thành công.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] O.O.P. U.S. Department of Education, Evaluation, and Policy Development *Evaluation of evidence-based practices in online learning: A meta-analysis and review of online learning studies*. 2010: Washington, D.C.
- [2] I.E. Allen, Seaman, J., & Garrett, R., *Blending in: the extent and promise of blended education in the United States*, The Sloan Consortium. 2007.
- [3] A. Norberg, Dziuban, C. D., & Moskal, P. D., 2011. *A time-based blended learning model*. On the Horizon, 19(3), pp. 207-216.
- [4] M.V. López-Pérez, M.C. Pérez-López, and L. Rodríguez-Ariza, 2011. *Blended learning in higher education: Students' perceptions and their relation to outcomes*. Computers & education, 56(3), pp. 818-826.
- [5] R. Boelens, M. Voet, and B. De Wever, 2018. *The design of blended learning in response to student diversity in higher education: Instructors' views and use of differentiated instruction in blended learning*. Computers & Education, 120, pp. 197-212.
- [6] N.T.T. Thai, B. De Wever, and M. Valcke, 2017. *The impact of a flipped classroom design on learning performance in higher education: Looking for the best “blend” of lectures and guiding questions with feedback*. Computers & Education, 107, pp. 113-126.
- [7] C.R. Graham, W. Woodfield, and J.B. Harrison, 2013. *A framework for institutional adoption and implementation of blended learning in higher education*. The internet and higher education, 18, pp. 4-14.
- [8] H.M. Vo, C. Zhu, and N.A. Diep, 2017. *The effect of blended learning on student performance at course-level in higher education: A meta-analysis*. Studies in Educational Evaluation, 53, pp. 17-28.
- [9] W.W. Porter, et al., 2014. *Blended learning in higher education: Institutional adoption and implementation*. Computers & Education, 5, pp. 185-195.
- [10] P. Moskal, C. Dziuban, and J. Hartman, 2013. *Blended learning: A dangerous idea? The Internet and Higher Education*, 18, pp. 15-23.

- [11] R. Neumann, S. Parry, and T. Becher, 2002. *Teaching and learning in their disciplinary contexts: A conceptual analysis*. Studies in higher education, 27(4), pp. 405-417.
- [12] B. Arbaugh, A. Bangert, and M. Cleveland-Innes, 2010. *Subject matter effects and the community of inquiry (CoI) framework: An exploratory study*. The internet and higher education, 13(1-2), pp. 37-44.
- [13] D.R. Garrison and N.D. Vaughan, 2008. *Blended learning in higher education: Framework, principles, and guidelines*. John Wiley & Sons.
- [14] R. Voos, 2003. *Blended learning: What is it and where might it take us*. Sloan-C View, 2(1), pp. 2-5.
- [15] T.V. Hung, 2018. *Mô hình Blended learning trong đào tạo giáo viên trình độ đại học*. Tạp chí khoa học Giáo dục nghề nghiệp, 52(52-53), tr. 66-74.
- [16] N.H. Nam and V.T. Giang, 2017. *Flipped Classroom Model for Improving Computer Skills of Students Majoring in Pedagogy*. Tạp chí khoa học Giáo dục nghề nghiệp, 51, tr. 44-49.
- [17] N.V. Lợi, 2014. *Lớp học nghịch đảo-mô hình kết hợp trực tiếp và trực tuyến*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 34, tr. 56-61.
- [18] N.Q. Vũ and L.T.M. Thanh, 2017. *Áp dụng mô hình lớp học đảo ngược dạy kỹ thuật số nhằm phát triển năng lực tư duy sáng tạo cho sinh viên*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Tp.Hồ Chí Minh, 14(1), tr. 16.
- [19] N. Thế Dũng and T.M. Lê Nương, 2017. *Đề xuất quy trình dạy học thực hành Tin học đại cương dựa trên mô hình B-learning*. Tạp chí Khoa học và Giáo dục, 44(04), tr. 63.
- [20] N.T.L. Yen and T.Q. Cuong, 2018. *Integration Mobile Technology into English Lessons: A case Study at VNU-ULIS and VNU-UED*. Language, 34(2), pp. 1-8.
- [21] N. Hoài Nam, V. Thái Giang, and V. Dang Luat, 2016. *B-Learning Issues: A Suggestion for Developing the Framework*. Journal of Science of HNUE, 61(11), pp. 57-65. DOI: 10.18173/2354-1075.2016-0216.
- [22] N.H. Nam, 2014. *Utilizing the Active and Collaborative Learning Model in the Introductory Physics Course*. Journal of Education and Learning, 3(3), pp. 108. DOI: 10.5539/jel.v3n3p108.
- [23] A. Alammary, J. Sheard, and A. Carbone, 2014. *Blended learning in higher education: Three different design approaches*. Australasian Journal of Educational Technology, 30(4).
- [24] N. Vaughan, 2007. *Perspectives on blended learning in higher education*. International Journal on E-learning, 6(1), pp. 81-94.
- [25] M.A. Martinez, 1999. *An investigation into successful learning: Measuring the impact of learning orientation, a primary learner-difference variable, on learning*. Brigham Young University Provo, UT.
- [26] H. Staker and M.B. Horn, 2012. *Classifying K-12 blended learning*. Innosight Institute,

ABSTRACT

B-learning - A suitable learning modality for higher education in Vietnam at digital age

Vu Thai Giang and Nguyen Hoai Nam

¹*Faculty of Information Technology, Hanoi National University of Education*

²*Faculty of Technology Education, Hanoi National University of Education*

B-learning (BL) is a popular learning modality which has been studied and applied worldwide. BL is a suitable learning modality for higher education at digital age due to many researches. On the basement of the analysis on Vietnamese higher education context and systematic approach, this paper addresses the necessity and propriety of BL towards tertiary education. The difficulties and prospects in exploiting BL under the case study of tertiary education in Vietnam and in HNUE context have been concerned. Some contents of the credit “Developing ICT skills of HNUE students” have been used as samples to address the issue.

Keywords: B-learning, blended-learning, higher education, learning management system.